

Đơn vị: Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai
Chương: 435

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /11/2025 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nội vụ
1	2	3	4=5+6+7+8	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-16.515.218.412	-16.515.218.412	-16.515.218.412
I	Nguồn ngân sách trong nước	-16.515.218.412	-16.515.218.412	-16.515.218.412
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-16.515.218.412	-16.515.218.412	-16.515.218.412
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-16.515.218.412	-16.515.218.412	-16.515.218.412
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-16.515.218.412	-16.515.218.412	-16.515.218.412
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	-16.515.218.412	-16.515.218.412	-16.515.218.412
	Ngân sách trung ương	-14.998.218.412	-14.998.218.412	-14.998.218.412
	Ngân sách tỉnh	-1.517.000.000	-1.517.000.000	-1.517.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp khác			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nội vụ
1	2	3	4=5+6+7+8	5
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			